

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 39

5180
ÔNG T
CỔ PH
PICOT
HOLI
ANH P

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo tài chính Hợp nhất kỳ kế toán Quý I năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Picomat Holding (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Picomat) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/03/2010 và thay đổi lần thứ 16 ngày 17/04/2026. Theo đăng ký doanh nghiệp mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 254.098.930.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

Tên tiếng anh: PICOMAT HOLDING JOINT STOCK

Tên viết tắt: PICOMAT HOLDING

Mã chứng khoán: PCH (Niêm yết HNX)

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà	Đỗ Thị Hương	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên
Bà	Đàm Ngọc Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

13-C
Y
AN
MAT
JING
HỒ H

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,256,141,884	107,282,949,387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,055,590,303	45,842,219,370
1. Tiền	111		7,055,590,303	19,134,873,409
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	26,707,345,961
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,840,100,000	9,420,871,068
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	12,512,411,000	3,474,747,134
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(672,311,000)	(53,876,066)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	18,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,522,380,011	3,391,869,953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	864,324,110	14,494,624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,515,020,112	3,269,629,552
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	143,035,789	107,745,777
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	44,317,175,757	48,201,573,575
1. Hàng tồn kho	141		44,706,202,277	48,590,600,095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(389,026,520)	(389,026,520)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		570,895,813	476,415,421
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	331,124,272	424,731,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		158,899,770	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	30,871,771	1,683,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,184,339,848	189,419,023,471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80,700,000	80,700,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		80,700,000	80,700,000
II. Tài sản cố định	220		67,098,396,441	67,829,595,834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17,373,591,815	18,104,791,208
- Nguyên giá	222		47,401,030,346	47,401,030,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,027,438,531)	(29,296,239,138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49,724,804,626	49,724,804,626
- Nguyên giá	228		49,724,804,626	49,724,804,626
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		126,768,051,321	104,815,555,950
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	95,618,051,321	96,415,555,950
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	31,150,000,000	8,400,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		16,237,192,086	16,693,171,687
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	7,880,149,445	7,984,680,246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		288,098,401	101,617,585
3. Lợi thế thương mại	279	V.10	8,068,944,240	8,606,873,856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		301,440,481,732	296,701,972,858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,724,171,998	15,312,669,665
I. Nợ ngắn hạn	310		16,679,171,998	15,312,669,665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4,200,188,318	5,444,722,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1,345,616,004	2,145,112,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	1,805,975,831	4,033,044,707
4. Phải trả người lao động	315		511,248,447	946,028,522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	196,733,267	438,517,204
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	19,020,600	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		8,600,389,531	2,305,243,930
II. Nợ dài hạn	330		45,000,000	-
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	45,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	284,716,309,734	281,389,303,193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,098,930,000	254,098,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,098,930,000	254,098,930,000
2. Thặng dư vốn	412		2,200,827,061	2,200,827,061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,052,365,789	20,343,331,424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20,343,331,424	1,301,653,818
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,709,034,365	19,041,677,606
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4,364,186,884	4,746,214,708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		301,440,481,732	296,701,972,858

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026		Năm 2025	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	27,110,840,680	29,913,969,353	27,110,840,680	29,913,969,353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	28,125,328	-	28,125,328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27,110,840,680	29,885,844,025	27,110,840,680	29,885,844,025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18,186,604,134	24,328,661,921	18,186,604,134	24,328,661,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,924,236,546	5,557,182,104	8,924,236,546	5,557,182,104
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1,611,680,689	1,297,880,137	1,611,680,689	1,297,880,137
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	1,501,665,747	634,753,321	1,501,665,747	634,753,321
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		874,890,830	113,705,074	874,890,830	113,705,074
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,069,588,082	1,150,578,857	1,069,588,082	1,150,578,857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,915,074,372	1,863,886,717	1,915,074,372	1,863,886,717
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(797,504,629)	(467,225,017)	(797,504,629)	(467,225,017)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		5,252,084,405	2,738,618,329	5,252,084,405	2,738,618,329

ĐƠN VỊ KIỂM TRA TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,011,291	17,056	1,011,291	17,056
13. Chi phí khác	32	VI.8	291,337	9,022,872	291,337	9,022,872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		719,954	(9,005,816)	719,954	(9,005,816)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,252,804,359	2,729,612,513	5,252,804,359	2,729,612,513
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,512,278,634	820,367,318	1,512,278,634	820,367,318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(186,480,816)	(64,217,688)	(186,480,816)	(64,217,688)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,927,006,541	1,973,462,883	3,927,006,541	1,973,462,883
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	VI.10	3,709,034,365	1,888,900,993	3,709,034,365	1,888,900,993
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		217,972,176	84,561,890	217,972,176	84,561,890
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	146	74	146	74

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểuĐào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,252,804,359	3,664,031,778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,269,129,009	1,430,950,274
- Các khoản dự phòng	3		618,434,934	465,236,151
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(11,611,600)	34,479,250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		272,755,560	(723,769,587)
- Chi phí đi vay	06		77,386,201	113,705,074
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7,478,898,463	4,984,632,940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,324,790,382)	(5,857,892,639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,884,397,818	(6,591,892,779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,723,422,500)	(3,846,660,484)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		198,137,992	147,973,520
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(9,037,663,866)	(8,925,559,813)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(54,486,802)	(87,317,126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,683,787,201)	(4,427,388,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,262,716,478)	(24,604,104,525)
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68,130,000,000)	
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,380,000,000	25,000,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24,500,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		530,941,810	1,252,780,821

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,219,058,190)	1,752,780,821
1. Tiền thu từ đi vay	33		20,098,246,895	32,897,466,785
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,803,101,294)	(26,151,595,277)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(600,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,695,145,601	6,745,871,508
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37,786,629,067)	(16,105,452,196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,842,219,370	22,777,042,455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,055,590,303	6,671,590,259

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thị Như Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Như Quỳnh
 Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Oanh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Picomat Holding (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Picomat) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/03/2010 và thay đổi lần thứ 16 ngày 17/04/2026. Theo đăng ký doanh nghiệp mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 254.098.930.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.
Không có

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P. Tân Sơn Nhì, TP Hồ Chí Minh.

Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Sản xuất vật liệu bằng nhựa	95%

Tổng số Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Liên kết tại Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Thôn Cầu Liêu, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày	37.78%	37.78%

6. Số lượng người lao động tại ngày báo cáo: 46 nhân viên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43/2026/TT-BTC được Bộ tài chính Việt Nam ban hành ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán được ghi nhận là giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thương xuyên có giao dịch.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thương xuyên có giao dịch.

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 - 8 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo):

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo):

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền	7,055,590,303	19,134,873,409
- Tiền mặt	3,270,447,185	333,754,974
- Tiền gửi không kỳ hạn	3,785,143,118	18,801,118,435
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	26,707,345,961
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	1,000,000,000	26,707,345,961
Cộng	8,055,590,303	45,842,219,370

(*) Tại ngày 31/03/2026, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4.1% - 4.35%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2026						01/01/2026					
	Mã chứng khoản	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính												
a) Chứng khoán kinh doanh												
- Tổng giá trị Cổ phiếu:		12,512,411,000	11,840,100,000	(672,311,000)	3,474,747,134	3,471,740,000	(53,876,066)					
Ngân hàng Thương mại cổ phần Lọc Phát Việt Nam	LPB	3,495,711,000	3,477,700,000	(18,011,000)	-	-	-					
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	8,815,000,000	8,180,000,000	(635,000,000)	-	-	-					
Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	DDV	-	-	-	1,250,375,000	1,295,000,000	-					
Công ty cổ phần Chứng khoán TP HCM	HCM	-	-	-	1,164,243,746	1,120,000,000	(44,243,746)					
Các chứng khoán kinh doanh khác		201,700,000	182,400,000	(19,300,000)	1,060,128,388	1,056,740,000	(9,632,320)					
Cộng		12,512,411,000	11,840,100,000	(672,311,000)	3,474,747,134	3,471,740,000	(53,876,066)					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn												
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng					
- Ngắn hạn		18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	-	-					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-					
Ngân hàng TMCP Quân đội		8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	-	-					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-					
Cộng		18,000,000,000	18,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-					

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo):

- Dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	31,150,000,000	31,150,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	31,150,000,000	31,150,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
Cộng	31,150,000,000	31,150,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị dự phòng	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	97,500,000,000	95,618,051,321	97,500,000,000	96,415,555,950
- Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	97,500,000,000	95,618,051,321	97,500,000,000	96,415,555,950
Cộng	97,500,000,000	95,618,051,321	97,500,000,000	96,415,555,950

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	37,78%	37,78%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.



CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	251,950,532	-	14,494,624	-
Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền	116,322,476	-	-	-
Công ty TNHH thương mại Tổng hợp Hòa Hải	466,128,000	-	-	-
Khách hàng khác	29,923,102	-	-	-
Cộng	864,324,110	-	14,494,624	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
HK ACHIVE TECH CO., LIMITED	4,095,856,800	-	-	-
SHENYANG TERRAIN TECH CO.,LTD	3,069,693,900	-	-	-
Công ty TNHH Hóa chất Hoa Minh	347,328,000	-	3,138,912,000	-
Nhà cung cấp khác	2,141,412	-	130,717,552	-
Cộng	7,515,020,112	-	3,269,629,552	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	108,554,110	-	102,369,663	-
- Ký cược, ký quỹ	24,000,000	-	-	-
- Tạm ứng	8,000,000	-	4,000,000	-
- Phải thu khác	2,481,679	-	1,376,114	-
Cộng	143,035,789	-	107,745,777	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	58,091,096	-	14,360,548	-
Cộng	58,091,096	-	14,360,548	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	80,700,000	-	80,700,000	-
Cộng	80,700,000	-	80,700,000	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2,276,843,695	-	5,043,716,505	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,580,771,737	-	28,836,771,511	-
- Công cụ, dụng cụ	1,315,368,547	-	957,158,758	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,423,064	-	299,610,202	-
- Sản phẩm	12,756,313,558	(389,026,520)	11,172,098,333	(389,026,520)
- Hàng hóa	3,726,481,676	-	2,281,244,786	-
Cộng	44,706,202,277	(389,026,520)	48,590,600,095	(389,026,520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	5,660,225,077	34,123,286,610	2,150,620,000	1,151,549,944	4,315,348,715	47,401,030,346
Số dư tại ngày 31/03/2026	5,660,225,077	34,123,286,610	2,150,620,000	1,151,549,944	4,315,348,715	47,401,030,346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	978,366,834	22,330,561,972	1,534,795,926	870,626,559	3,581,887,847	29,296,239,138
- Khấu hao trong năm	47,168,541	539,809,560	37,518,693	36,193,508	70,509,091	731,199,393
Số dư tại ngày 31/03/2026	1,025,535,375	22,870,371,532	1,572,314,619	906,820,067	3,652,396,938	30,027,438,531
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	4,681,858,243	11,792,724,638	615,824,074	280,923,385	733,460,868	18,104,791,208
Số dư tại ngày 31/03/2026	4,634,689,702	11,252,915,078	578,305,381	244,729,877	662,951,777	17,373,591,815

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4,634,689,702 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7,912,399,024 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá		Quyền sử dụng đất		Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026		49,724,804,626	49,724,804,626	
Số dư tại ngày 31/03/2026		49,724,804,626	49,724,804,626	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026		-	-	
Số dư tại ngày 31/03/2026		-	-	
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2026		49,724,804,626	49,724,804,626	
Số dư tại ngày 31/03/2026		49,724,804,626	49,724,804,626	

(*) Quyền sử dụng đất tại 31/03/2026 gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô A8 Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Tờ 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

Trong đó quyền sử dụng đất tại Hải Phòng dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay



CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	331,124,272	424,731,463
Chi phí công cụ, dụng cụ	239,796,691	392,879,372
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	91,327,581	31,852,091
Dài hạn	7,880,149,445	7,984,680,246
Chi phí công cụ, dụng cụ	251,230,346	261,477,988
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	154,696,059	191,188,832
Quyền sử dụng mặt bằng (i)	7,474,223,040	7,532,013,426
Cộng	8,211,273,717	8,409,411,709

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu đô thị Mỹ Trì Thượng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.

10. Lợi thế thương mại

	31/03/2026	Năm 2025
Tại ngày đầu kỳ	8,606,873,856	10,758,592,320
Phân bổ trong kỳ	537,929,616	2,151,718,464
Tại ngày cuối kỳ	8,068,944,240	8,606,873,856

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính	Trong năm					
	31/03/2026		01/01/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Công ty cổ phần chứng khoán VPS	3,607,550,131	3,607,550,131	10,354,722,746	6,747,172,615	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4,992,839,400	4,992,839,400	9,743,524,149	7,055,928,679	2,305,243,930	2,305,243,930
Cộng	8,600,389,531	8,600,389,531	20,098,246,895	13,803,101,294	2,305,243,930	2,305,243,930

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
IVICT (SINGAPORE) PTE,LTD	2,344,382,040	2,355,993,640
ZIBO HUAXING ADDITIVES CO., LTD	1,580,463,105	2,061,890,090
Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Nhựa Nam Á	123,338,915	-
Nhà cung cấp khác	152,004,258	1,026,839,012
Cộng	4,200,188,318	5,444,722,742

Trong đó phải trả là các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Ông Đỗ Mạnh Tú	17,500,000	17,500,000
Cộng	17,500,000	17,500,000

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Doha Việt Nam	860,962,715	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Thành Mịch	402,813,860	349,791,394
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Linh Mơ	4,800,003	451,513,757
Công ty TNHH Kinh doanh nội thất Hoàng Hà	800,001	372,085,108
Công ty TNHH Hoàng Hưng Pro	799,901	660,492,592
Khách hàng khác	75,439,524	311,229,709
Cộng	1,345,616,004	2,145,112,560

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	375,748,074	1,112,999,628	1,146,785,644	341,962,058
Thuế GTGT hàng NK	-	463,160,058	463,160,058	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	150,013,950	150,013,950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,633,787,201	1,512,278,634	3,683,787,201	1,462,278,634
Thuế thu nhập cá nhân	23,509,432	41,744,549	63,518,842	1,735,139
Cộng	4,033,044,707	3,280,196,819	5,507,265,695	1,805,975,831

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1,683,958	-	29,187,813	30,871,771
Cộng	1,683,958	-	29,187,813	30,871,771



15. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay dự tính	43,729,265	20,829,866
- Chi phí phải trả khác	153,004,002	417,687,338
Cộng	196,733,267	438,517,204

16. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	19,020,600	-
Cộng	19,020,600	-

Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	45,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	241,999,640,000	2,204,327,061	13,400,943,818	4,634,297,204	262,239,208,083
- Lãi trong năm trước			1,888,900,993	84,561,890	1,973,462,883
Số dư tại ngày 31/03/2025	241,999,640,000	2,204,327,061	15,289,844,811	4,718,859,094	264,212,670,966
Số dư tại ngày 01/01/2026	254,098,930,000	2,200,827,061	20,343,331,424	4,746,214,708	281,389,303,193
- Lãi trong năm nay			3,709,034,365	217,972,176	3,927,006,541
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con				(600,000,000)	(600,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	254,098,930,000	2,200,827,061	24,052,365,789	4,364,186,884	284,716,309,734

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)			
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026
			01/01/2026
Đỗ Thanh Hải		21.50%	54,631,500,000
Cổ đông khác		78.50%	199,467,430,000
Cộng		100.00%	254,098,930,000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
			Năm 2025
			31/03/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ			241,999,640,000
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu			12,099,290,000
+ Vốn góp cuối kỳ			254,098,930,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			12,099,290,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước			-
Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			25,409,893
+ Cổ phiếu phổ thông			25,409,893
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			25,409,893
+ Cổ phiếu phổ thông			25,409,893
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			10,000



M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	27,030,024,242	29,695,284,170
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,816,438	218,685,183
Cộng	27,110,840,680	29,913,969,353
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	28,125,328
Cộng	-	28,125,328

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	27,030,024,242	29,667,158,847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,816,438	218,685,183
Cộng	27,110,840,680	29,885,844,025

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	18,155,472,897	24,297,530,684
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,131,237	31,131,237
Cộng	18,186,604,134	24,328,661,921

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	674,935,793	271,208,801
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	910,416,796	986,325,715
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,328,100	40,345,621
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ:	14,716,500	40,345,621
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	11,611,600	-
Cộng	1,611,680,689	1,297,880,137

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí đi vay	77,386,201	113,705,074
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	735,023,938	21,332,846
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,944,608	34,479,250
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ:</i>	<i>16,944,608</i>	<i>34,479,250</i>
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	672,311,000	465,236,151
Cộng	1,501,665,747	634,753,321

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí bán hàng	1,069,588,082	1,150,578,857
- Chi phí nhân viên	461,855,263	436,116,023
- Các khoản chi phí bán hàng khác	607,732,819	714,462,834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,915,074,372	1,863,886,717
- Chi phí nhân viên	589,171,158	514,442,288
- Các khoản chi phí QLDN khác	787,973,598	811,514,813
- Phân bổ lợi thế thương mại	537,929,616	537,929,616
Cộng	2,984,662,454	3,014,465,574

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Các khoản khác	1,011,291	17,056
Cộng	1,011,291	17,056

8. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Các khoản chi phí khác	291,337	9,022,872
Cộng	291,337	9,022,872

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,512,278,634	820,367,318
Cộng	1,512,278,634	820,367,318

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,709,034,365	1,888,900,993
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,709,034,365	1,888,900,993
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25,409,893	25,409,893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	74

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO):

2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Số dư tại ngày 01/01/2026	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2,305,243,930	-	2,305,243,930
Phải trả người bán	5,444,722,742	-	5,444,722,742
Chi phí phải trả	438,517,204	-	438,517,204
Cộng	8,188,483,876	-	8,188,483,876

Số dư tại ngày 31/03/2026	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8,600,389,531	-	8,600,389,531
Phải trả người bán	4,200,188,318	-	4,200,188,318
Các khoản phải trả khác	19,020,600	-	19,020,600
Chi phí phải trả	196,733,267	45,000,000	241,733,267
Cộng	13,016,331,716	45,000,000	13,061,331,716

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/ hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Mạnh Tú	Cổ đông công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Công ty liên kết

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số dư tại ngày 31/03/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	97,500,000,000	97,500,000,000
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	73,000,000,000	73,000,000,000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	24,500,000,000	24,500,000,000
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	31,150,000,000	8,400,000,000
Lãi dự thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	58,091,096	17,095,890
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	204,600,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	-	204,600,000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	24,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	-	24,500,000,000
Cho vay dài hạn	23,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	23,000,000,000	-

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO):

1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

Thu tiền cho vay	250,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	250,000,000	2,000,000,000
Phải thu từ lãi cho vay	392,389,178	232,041,095
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	392,389,178	232,041,095
Lãi cho vay đã thu	348,658,630	214,945,205
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLand	348,658,630	214,945,205
Mua hàng hóa dịch vụ	17,500,000	17,500,000
Ông Đỗ Mạnh Tú	17,500,000	17,500,000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Oanh
Tổng Giám đốc

